

Số : 173/XNK-CBTT

An Giang, ngày 28 tháng 4 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK TP. HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

- Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang
- Mã chứng khoán: **AGM**
- Địa chỉ trụ sở chính: 01 Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Điện thoại: 0296. 3842 625 / 9999 999 Fax: 0296. 3843 239.
- Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Huỳnh Thanh Tùng**
Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật
- Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ
 bất thường theo yêu cầu định kỳ.
- Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo Tài chính riêng và Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2023.
2. Giải trình Lợi nhuận Quý 1 năm 2023 giảm so với Quý 1 năm 2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 28/4/2023 tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính riêng Quý 1 năm 2023.
- Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2023.
- Công văn số ...172/XNK-TCKT ngày ...28/4/2023 về việc giải trình Lợi nhuận Quý 1 năm 2023 giảm so với Quý 1 năm 2022 *như*

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT, Người được UQ CBTT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC** *lhc*



Huỳnh Thanh Tùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 172/XNK-TCKT
(V/v giải trình lợi nhuận Q1/2023 giám so với
Q1/2022)

An Giang, ngày 28 tháng 04 năm 2023

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.**

- Căn cứ theo Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với các Công ty niêm yết.

- Căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I kết thúc tại ngày 31.03.2023 do Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang tự lập.

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang xin giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I năm 2023 giám so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

1. Đối với BCTC riêng lẻ:

Trong kỳ kinh doanh Quý I/2023, Công ty ghi nhận doanh thu thuần giảm 796.349 triệu đồng tương ứng giảm 98% so cùng kỳ. Doanh số bán hàng giảm mạnh nhưng Công ty vẫn gánh các khoản định phí lãi vay, chi phí quản lý... Đây là nguyên nhân chính làm kết quả kinh doanh quý I/2023 lỗ (cùng kỳ lãi).

2. Đối với BCTC hợp nhất:

Tương tự như báo cáo riêng, doanh thu thuần hợp nhất giảm 84% so cùng kỳ. Doanh thu tài chính và các khoản lợi nhuận khác lần lượt giảm 67% và 113%. Đã làm cho lợi nhuận hợp nhất Quý I/2023 lỗ 17.878 triệu đồng (cùng kỳ lãi).

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	BCTC riêng Quý I				BCTC HN Quý I			
	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch	%	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch	%
Doanh thu thuần bán hàng & dịch vụ	18.056	814.404	(796.349)	-98%	159.298	1.019.715	(860.417)	-84%
Giá vốn hàng bán	10.024	763.784	(753.761)	-99%	150.477	939.323	(788.846)	-84%
Lợi nhuận gộp	8.032	50.620	(42.588)	-84%	8.821	80.392	(71.571)	-89%
Doanh thu hoạt động tài chính	9.746	24.032	(14.285)	-59%	9.753	29.237	(19.484)	-67%
Chi phí tài chính	8.963	20.314	(11.351)	-56%	12.224	23.429	(11.205)	-48%
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	8.311	11.443	(3.133)	-27%	11.572	13.167	(1.595)	-12%
Phản lãi lỗ trong Cty LDLK	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	4.477	44.302	(39.825)	-90%	15.948	65.739	(49.790)	-76%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.255	9.618	(4.363)	-45%	7.658	12.723	(5.065)	-40%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(916)	418	(1.334)	-319%	(17.256)	7.738	(24.994)	-323%
Lợi nhuận khác	(1.195)	4.368	(5.563)	-127%	(622)	4.793	(5.415)	-113%
Tổng lợi nhuận trước thuế	(2.112)	4.786	(6.898)	-144%	(17.878)	12.530	(30.409)	-243%
Thuế TNDN	-	957	(957)	-100%	-	2.544	(2.544)	-100%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(2.112)	3.829	(5.941)	-155%	(17.878)	9.986	(27.865)	-279%

(Nguồn: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý I.2023 do Công ty tự lập)

Trên đây là thông tin giải trình của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng kính chào./.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Thư ký HĐQT

HUỲNH THANH TÙNG

STT	STT	STT	STT	STT	STT	STT	STT	STT	STT
001	002	003	004	005	006	007	008	009	010
011	012	013	014	015	016	017	018	019	020
021	022	023	024	025	026	027	028	029	030
031	032	033	034	035	036	037	038	039	040
041	042	043	044	045	046	047	048	049	050
051	052	053	054	055	056	057	058	059	060
061	062	063	064	065	066	067	068	069	070
071	072	073	074	075	076	077	078	079	080
081	082	083	084	085	086	087	088	089	090
091	092	093	094	095	096	097	098	099	100

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01, Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, Tỉnh An Giang



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2023

Ngày 31/03/2023

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2023

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		791.888.418.978	849.032.150.339
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.952.275.947	11.226.300.334
1. Tiền	111		6.952.275.947	11.226.300.334
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	66.750.000.000	77.840.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		62.505.203.375	62.505.203.375
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(29.655.203.375)	(38.565.203.375)
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		33.900.000.000	53.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	579.881.601.993	620.637.233.363
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		140.265.703.127	171.672.928.461
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		340.788.447.269	348.455.271.089
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		5.700.000.000	5.700.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		138.795.065.690	140.859.447.906
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(45.667.614.093)	(46.050.414.093)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	100.998.713.108	104.828.625.241
1. Hàng tồn kho	141		102.766.848.557	106.596.760.690
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.768.135.449)	(1.768.135.449)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9	37.305.827.930	34.499.991.401
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.639.921.222	1.949.087.124
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	33.596.103.269	32.310.642.417
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		69.803.439	240.261.860
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		799.671.984.388	802.386.399.709
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	10	669.529.590	2.830.747.406
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		669.529.590	2.830.747.406
II. Tài sản cố định	220	11	648.258.804.892	665.413.658.622
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	249.743.893.630	239.778.895.097
- Nguyên giá	222		460.561.073.565	449.972.949.904
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(210.817.179.935)	(210.194.054.807)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	88.646.946.360	88.405.663.692
- Nguyên giá	225		91.045.137.627	90.792.387.627
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2.398.191.267)	(2.386.723.935)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	309.867.964.902	337.229.099.833
- Nguyên giá	228		317.943.464.538	345.642.780.603
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.075.499.636)	(8.413.680.770)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10	11.732.319.976	10.070.413.840
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.732.319.976	10.070.413.840
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	90.370.106.269	95.229.709.743
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		90.370.106.269	95.229.709.743
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		48.641.223.661	28.841.870.098
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	9.792.527.674	9.126.869.183
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		706.600.348	706.600.348
5. Lợi thế thương mại	269		38.142.095.639	19.008.400.567
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.591.560.403.366	1.651.418.550.048

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.228.598.841.758	1.265.718.950.045
I. Nợ ngắn hạn	310		615.202.781.546	649.740.768.539
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	17.810.143.440	19.682.918.265
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	15.245.952.751	10.870.252.889
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	420.053.688	1.310.834.812
4. Phải trả người lao động	314		2.647.063.995	5.088.281.780
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4.330.179.866	5.481.661.396
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	6.120.954.460	5.691.417.654
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	564.143.990.077	596.895.158.474
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	4.484.443.269	4.720.243.269
II. Nợ dài hạn	330		613.396.060.212	615.978.181.506
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	668.200.000	668.200.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		610.763.162.196	613.320.283.490
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	1.964.698.016	1.989.698.016
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		362.961.561.608	385.699.600.003
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	362.961.561.608	385.699.600.003
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		120.464.000.000	120.464.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.021.000.000	5.021.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.715.372.321	22.949.580.395
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.089.976.921	174.173.572.569
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(16.374.604.600)	(151.223.992.174)
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		53.761.189.287	55.265.019.608
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.591.560.403.366	1.651.418.550.048

LẬP BIỂU *HC*



CAO PHƯỚC QUI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 25 tháng 04 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CP
XUẤT NHẬP KHẨU
AN GIANG
T.P. LONG XUYỀN - TỈNH AN GIANG



HUỲNH THANH TÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	159.598.244.760	1.020.326.407.678	159.598.244.760	1.020.326.407.678
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		300.395.789	611.600.590	300.395.789	611.600.590
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		159.297.848.971	1.019.714.807.088	159.297.848.971	1.019.714.807.088
4. Giá vốn hàng bán	11	23	150.477.198.561	939.323.095.650	150.477.198.561	939.323.095.650
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.820.650.410	80.391.711.438	8.820.650.410	80.391.711.438
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	9.753.394.302	29.237.036.488	9.753.394.302	29.237.036.488
7. Chi phí tài chính	22	25	12.223.903.597	23.429.383.467	12.223.903.597	23.429.383.467
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.571.787.564	13.166.952.922	11.571.787.564	13.166.952.922
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	26	15.948.311.678	65.738.539.432	15.948.311.678	65.738.539.432
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	7.658.135.969	12.723.093.643	7.658.135.969	12.723.093.643
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(17.256.306.532)	7.737.731.384	(17.256.306.532)	7.737.731.384
12. Thu nhập khác	31		1.565.754.810	4.912.549.592	1.565.754.810	4.912.549.592
13. Chi phí khác	32		2.187.883.199	119.829.192	2.187.883.199	119.829.192
14. Lợi nhuận khác	40	27	(622.128.389)	4.792.720.400	(622.128.389)	4.792.720.400
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(17.878.434.921)	12.530.451.784	(17.878.434.921)	12.530.451.784
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	2.544.053.181	-	2.544.053.181
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(17.878.434.921)	9.986.398.603	(17.878.434.921)	9.986.398.603
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(16.374.604.600)	6.882.517.344	(16.374.604.600)	6.882.517.344
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(1.503.830.321)	3.103.881.259	(1.503.830.321)	3.103.881.259
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(900)	378	(900)	378

LẬP BIỂU

CAO PHƯỚC QUI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM



An Giang, ngày 25 tháng 04 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

HUỖNH THANH TÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(17.878.434.921)	12.530.451.784
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02	2.466.789.547	5.961.281.750
Các khoản dự phòng	03	(8.933.800.000)	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	7.180.239.336
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(730.844.014)	7.220.997.002
Chi phí lãi vay	06	11.571.787.564	12.601.030.604
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(13.504.501.824)	45.494.000.476
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	34.843.288.378	(190.455.439.090)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.829.912.133	(298.446.774.776)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	2.213.387.395	184.845.813.999
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.456.359.226)	(2.137.626.971)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	78.379.993.900
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.298.300.758)	(12.346.907.028)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(8.761.995.814)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.495.249.592	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(249.778.905)	(26.277.591.419)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.872.896.785	(229.706.526.723)
II.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.591.500.778)	(160.934.754.965)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.120.000.000	4.212.911.693
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(93.820.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	91.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(9.800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.084.119.298	368.908.014
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14.612.618.520	(168.869.935.258)
III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	226.653.925.150	1.247.589.528.428
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(259.405.093.547)	(1.023.663.645.221)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.008.371.295)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(35.759.539.692)	223.925.883.207
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(4.274.024.387)	(174.650.578.774)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.226.300.334	231.677.264.187
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	6.952.275.947	57.026.685.413

LẬP BIỂU

CAO PHƯỚC QUI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 25 tháng 04 năm 2023



TỔNG GIÁM ĐỐC

HUỖNH THANH TÙNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNDĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNDKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :

- Cty TNHH Angimex - Kitoku
- Cty TNHH Thương mại Saigon An Giang
- Cty Cổ phần Golden Paddy
- Cty TNHH Thương mại Louis - Angimex

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2023 bao gồm:

Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCO	100%
Công ty TNHH Lương thực Angimex	100%
Công ty TNHH Angimex Furious	70%
Công ty TNHH Chế biến Lương thực Angimex	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Nông nghiệp Công nghệ cao Angimex	100%
Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành	100%

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con là: Kinh doanh phân bón, Lương thực, Mô tô xe máy+ phụ tùng, dịch vụ nông nghiệp

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các

3.1 Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Dợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Dợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Dợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Dợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Dợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2023

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng kỳ và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2023

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2023

4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2023

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2023

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.569.140.692	1.388.533.174
Tiền gửi ngân hàng	4.383.135.255	9.837.767.160
Các khoản tương đương tiền	-	-
	6.952.275.947	11.226.300.334

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dầu tư ngắn hạn	33.900.000.000	53.900.000.000
Chứng khoán kinh doanh	62.505.203.375	62.505.203.375
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(29.655.203.375)	(38.565.203.375)
	66.750.000.000	77.840.000.000

a) Chứng khoán kinh doanh

	Giá gốc	31/03/2023	Dự phòng
	VND	Giá trị hợp lý VND	VND
Công ty cổ phần Tư vấn-Thương mại-Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân	62.505.203.375	32.850.000.000	(29.655.203.375)
	62.505.203.375	32.850.000.000	(29.655.203.375)

b) Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

* Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

	Số cuối kỳ 31/03/2023	Kỳ hạn	Lãi suất
	VND	TỔNG CỘNG	TỔNG CỘNG
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	23.900.000.000	23.900.000.000	6-12 tháng 5,1%-8,1%/năm
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh An Giang	10.000.000.000	10.000.000.000	6 tháng 7,4%/năm
TỔNG CỘNG	33.900.000.000	33.900.000.000	

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng	140.265.703.127	171.672.928.461
Bên thứ ba	133.460.780.277	163.588.005.611
- Công ty Cổ Phần Golden Paddy SG	30.966.407.000	23.054.500.000
- Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Đông Nam Bộ	21.174.500.000	21.174.500.000
- Công ty TNHH Thương mại Dũng Kỳ	19.924.000.000	19.924.000.000
- Công ty Cổ Phần New Rice	4.242.229.600	8.067.892.000
- Công ty TNHH Bia Anheuser-Busch Inbev Việt Nam	4.060.000.000	8.999.100.000
- Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	2.664.757.500	6.925.857.000
- Công ty Cổ Phần Thực Phẩm One-One Miền Nam	1.981.670.200	2.252.361.400
- Công ty Cổ Phần Thiên Hà Kameda	1.469.228.000	1.469.228.000
- Công ty Cổ Phần đầu tư Plus Việt Nam	1.248.325.000	-
- Công ty Cổ Phần One-One Miền Trung	1.175.245.600	1.175.245.600
- Khách hàng khác	44.554.417.377	70.545.321.611
Bên liên quan	6.804.922.850	8.084.922.850
- Công ty CP Golden Paddy	6.804.922.850	8.084.922.850
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	340.788.447.269	348.455.271.089
Bên thứ ba	340.788.447.269	348.455.271.089
- Huỳnh Thị Thủy Vy	179.240.016.890	179.240.016.890
- Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An	50.040.390.000	50.040.390.000
- Lư Minh Sĩ	34.000.000.000	34.000.000.000
- Túc Thị Hồng Thanh	24.500.000.000	24.500.000.000
- Lê Quang Nhuận	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty TNHH Tân Kỳ	11.095.000.000	19.195.000.000
- Công ty Honda Việt Nam	5.784.995.657	5.589.836.821
- Công ty TNHH Công nghệ Nồi hơi Phú Hưng	3.103.100.000	3.103.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2023

- Công ty Cổ phần Điện cơ Tự động Uy Long	2.386.006.080	2.386.006.080
- Khách hàng khác	10.638.938.642	10.400.921.298
Bên liên quan	-	-
c) Phải thu về cho vay ngắn hạn	5.700.000.000	5.700.000.000
Bên thứ ba	5.700.000.000	5.700.000.000
Bên liên quan	-	-
d) Các khoản phải thu khác	138.795.065.690	140.859.447.906
Bên thứ ba	138.795.065.690	140.859.447.906
- Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản thuế tài chính chờ ghi nhận	1.338.088.012	1.427.293.879
- Lãi tiền gửi	134.975.342	719.852.054
- Tạm ứng	32.380.416.783	34.953.077.186
- Phải thu ngắn hạn khác	104.941.585.553	103.759.224.787
Bên liên quan	-	-
e) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(45.667.614.093)	(46.050.414.093)
8. HÀNG TỒN KHO	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.683.334.216	4.258.492.454
Công cụ dụng cụ	8.405.305.051	10.046.733.238
Sản phẩm dở dang	-	-
Hàng gửi đi bán	2.641.999.038	-
Thành phẩm	5.687.590.850	4.333.514.057
Hàng hóa	82.348.619.402	87.958.020.941
	102.766.848.557	106.596.760.690
	(1.768.135.449)	(1.768.135.449)

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	3.639.921.222	1.949.087.124
Thuế GTGT được khấu trừ	33.596.103.269	32.310.642.417
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	69.803.439	240.261.860
	37.305.827.930	34.499.991.401

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Các khoản phải thu dài hạn		
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	669.529.590	2.830.747.406
- Đặt cọc thuế địa điểm	336.000.000	383.000.000
- Ký quỹ mua hàng	290.000.000	250.000.000
- Ký quỹ thuế tài chính	13.936.646	2.188.247.406
- Khác	29.592.944	9.500.000
	669.529.590	2.830.747.406
b) Tài sản dở dang dài hạn		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.732.319.976	10.070.413.840
- Công trình NM Đa Phước hạng mục cầu tàu và sàn nền	7.500.000.000	-
- Dây chuyền xử lý trắng lau bóng	3.746.040.000	7.866.410.370
- Công trình khác	486.279.976	2.204.003.470
	11.732.319.976	10.070.413.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2023

11a. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	TSCD khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	175.252.932.639	243.268.148.109	14.335.929.770	17.115.939.386	-	449.972.949.904
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	909.090.909	4.120.370.370	-	-	-	5.029.461.279
Tặng khác	8.772.696.541	-	-	-	-	8.772.696.541
Góp vốn công ty	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(67.647.550)	(931.172.500)	(2.215.214.109)	-	-	(3.214.034.159)
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2023	184.867.072.539	246.457.345.979	12.120.715.661	17.115.939.386	-	460.561.073.565
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	(85.405.290.983)	(106.352.738.536)	(11.681.316.285)	(6.754.709.003)	-	(210.194.054.807)
Góp vốn công ty	-	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	(863.674.774)	(408.205.119)	(199.901.172)	(179.147.981)	-	(1.650.929.046)
Tặng khác	(1.381.593.757)	-	-	-	-	(1.381.593.757)
Thanh lý, nhượng bán	40.588.524	121.651.136	2.215.214.109	-	-	2.377.453.769
Phân loại lại	-	-	-	31.943.906	-	31.943.906
Tại ngày 31/03/2023	(87.609.970.990)	(106.639.292.519)	(9.666.003.348)	(6.901.913.078)	-	(210.817.179.935)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	89.847.641.656	136.915.409.573	2.654.613.485	10.361.230.383	-	239.778.895.097
Tại ngày 31/03/2023	97.257.101.549	139.818.053.460	2.454.712.313	10.214.026.308	-	249.743.893.630

- Nguyên giá TSCD tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 130.005.044.217 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 132.083.656.776 đồng)

11b. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Thuê tài chính hữu hình VND	Thuê tài chính vô hình VND	TSCD vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2023	90.792.387.627	-	-	90.792.387.627
Thuê tài chính trong năm	252.750.000	-	-	252.750.000
Tại ngày 31/03/2023	91.045.137.627	-	-	91.045.137.627
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2023	(2.386.723.935)	-	-	(2.386.723.935)
Khấu hao trong kỳ	(11.467.332)	-	-	(11.467.332)
Tại ngày 31/03/2023	(2.398.191.267)	-	-	(2.398.191.267)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2023	88.405.663.692	-	-	88.405.663.692
Tại ngày 31/03/2023	88.646.946.360	-	-	88.646.946.360

11c. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCD vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	342.336.225.603	612.300.000	2.631.615.000	62.640.000	345.642.780.603
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	(27.699.316.065)	-	-	-	(27.699.316.065)
Tại ngày 31/03/2023	314.636.909.538	612.300.000	2.631.615.000	62.640.000	317.943.464.538
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	(6.793.891.780)	(454.902.648)	(1.155.625.052)	(9.261.290)	(8.413.680.770)
Khấu hao trong kỳ	(673.056.637)	(28.070.967)	(98.045.565)	(5.220.000)	(804.393.169)
Tặng khác	1.174.518.209	-	-	-	1.174.518.209
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Phân loại lại	(33.158.743)	-	1.214.837	-	(31.943.906)
Tại ngày 31/03/2023	(6.325.588.951)	(482.973.615)	(1.252.455.780)	(14.481.290)	(8.075.499.636)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	335.542.333.823	157.397.352	1.475.989.948	53.378.710	337.229.099.833
Tại ngày 31/03/2023	308.311.320.587	129.326.385	1.379.159.220	48.158.710	309.867.964.902

- Nguyên giá TSCD tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 399.649.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 399.649.000 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2023

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (a)	90.370.106.269	95.229.709.743
	<u>90.370.106.269</u>	<u>95.229.709.743</u>

Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31/03/2023 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết %	31/03/2023		01/01/2023	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Cty TNHH TM Saigon An Giang	25%	21.415.970.300	-	21.485.074.310	-
- Cty TNHH Angimex - Kitoku	33%	31.433.942.098	-	31.433.942.098	-
- Công Ty Cổ Phần Golden Paddy	30%	27.790.748.163	-	32.664.075.980	-
- Cty TNHH Thương mại Louis - Angimex	49%	9.729.445.709	-	9.646.617.355	-
(*)		<u>90.370.106.269</u>	<u>-</u>	<u>95.229.709.743</u>	<u>-</u>

(*) *Biến động về đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ/ năm như sau:*

	2023	2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu kỳ/ năm	95.229.709.743	131.556.532.703
Góp vốn Cty TNHH Thương mại Louis - Angimex	-	9.800.000.000
Mua 2% vốn góp Công ty TNHH Angimex Furious thành Cty Con	-	(51.920.719.015)
Lãi từ các công ty liên doanh/ liên kết	(4.859.603.474)	6.881.922.658
Lợi nhuận được chia	-	(1.088.026.603)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>90.370.106.269</u>	<u>95.229.709.743</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2023

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí san lấp mặt bằng, sửa chữa	4.204.713.348	3.352.117.012
Công cụ và dụng cụ	586.669.721	1.354.802.712
Khác	5.001.144.605	4.419.949.459
Tổng cộng:	9.792.527.674	9.126.869.183

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba	17.810.143.440	19.682.918.265
- Công Ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Đồng Tháp	1.662.311.051	1.320.301.051
- Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Lê Phúc Khang	1.635.952.000	1.810.000.000
- Công Ty TNHH Xây Dựng Điện	1.355.937.000	1.355.937.000
- Công Ty TNHH TMDV Mai Huỳnh Vina	1.267.745.645	-
- Công Ty TNHH MTV Kho Vận Wings Global	1.174.959.954	1.174.959.954
- Chi nhánh Công Ty Honda Việt Nam Tại TP.HCM	1.044.732.723	688.625.241
- Trần Văn Ngoan	1.029.456.000	-
- Mai Hoàng Lộc	1.014.496.000	-
- Công Ty Cổ Phần Sao Tháng Tám Việt Nam	892.320.000	892.320.000
- Khác	6.732.233.067	12.440.775.019
Bên liên quan	-	-
Cộng	17.810.143.440	19.682.918.265

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba	15.245.952.751	10.870.252.889
- CÔNG TY TNHH KHÁNH TÂY ĐỒ	7.000.000.000	-
- ISAJ SEA TRANSPORT CORPORATION	2.641.240.854	6.878.690.854
- PHẠM PHÚ KHÁNH	2.000.000.000	-
- CAROLINA MARKETING	1.177.415.750	1.177.415.750
- Khác	2.427.296.147	2.814.146.285
Bên liên quan	-	-
Tổng cộng:	15.245.952.751	10.870.252.889

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ 31/03/2023	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu kỳ 01/01/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	83.381.823	13.383.323.856	12.760.759.975	705.945.704
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	307.489.123	-	307.489.123
Thuế thu nhập cá nhân	336.671.865	395.079.743	434.351.623	297.399.985
Thuế khác	-	43.986.075	43.986.075	-
	420.053.688	14.129.878.797	13.239.097.673	1.310.834.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2023

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay phải trả	-	1.222.679.038
Các khoản chiết khấu phải trả	357.611.901	773.402.164
Thù lao HĐQT	1.796.500.000	1.696.000.000
Chi phí kiểm toán	710.000.000	710.000.000
Các khoản khác	1.466.067.965	1.079.580.194
	4.330.179.866	5.481.661.396

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.890.952.816	1.829.714.816
Bảo hiểm xã hội	601.823.500	1.445.000
Bảo hiểm y tế	122.893.500	-
Bảo hiểm thất nghiệp	54.006.000	255.000
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Các khoản khác	1.033.699.851	1.442.424.045
	6.120.954.460	5.691.417.654
Phải trả dài hạn		
Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	1.964.698.016	1.989.698.016
Vay và nợ thuê tài chính	610.763.162.196	613.320.283.490
Phải trả dài hạn khác	668.200.000	668.200.000
	613.396.060.212	615.978.181.506

19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	3.469.778.493	3.469.778.493
Quỹ phúc lợi XH	1.014.664.776	1.250.464.776
Quỹ xây dựng nông thôn	-	-
	4.484.443.269	4.720.243.269

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2023	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	VND
				01/01/2023
Vay ngắn hạn (*)	564.143.990.077	259.405.093.547	226.653.925.150	596.895.158.474
-Vay doanh nghiệp	90.000.000	-	90.000.000	-
-Vay ngắn hạn ngân hàng	552.783.352.188	247.114.377.617	214.700.217.115	585.197.512.690
-Vay cá nhân	11.270.637.889	12.290.715.930	11.863.708.035	11.697.645.784
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	610.763.162.196	3.008.371.295	451.250.001	613.320.283.490
- Thuê tài chính dài hạn	51.762.578.858	3.008.371.295	-	54.770.950.153
- Trái phiếu	559.000.583.338	-	451.250.001	558.549.333.337
Tổng cộng	1.174.907.152.273	262.413.464.842	227.105.175.151	1.210.215.441.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2023

(*) **Vay ngắn hạn ngân hàng**

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ 31/03/2023		Tổng cộng	Kỳ hạn	Lãi suất
	VNĐ	USD			
Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	108.604.144.308	11.805.000	387.633.208.308	4 tháng từ ngày giải ngân	3,6%-5,0%/năm đối với vay USD; 9,5%/năm đối với vay VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN Chi nhánh An Giang	69.966.181.598		69.966.181.598	4 tháng từ ngày giải ngân	7,7%-10%/năm cho vay VND
Ngân hàng TMCP An Bình - CN TP Hồ Chí Minh		3.301.991	78.207.662.282	4 tháng từ ngày giải ngân	5,0%-5,5%/năm đối với vay USD
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang	6.976.300.000		6.976.300.000	6 tháng từ ngày giải ngân	11%/năm đối với vay VND
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - CN An Giang	10.000.000.000		10.000.000.000	2 tháng từ ngày giải ngân	11%/năm đối với vay VND
Vay doanh nghiệp	90.000.000		90.000.000	90 ngày từ ngày giải ngân	6% -7%/năm cho vay VND
Vay cá nhân	2.679.319.000		2.679.319.000		6%-15%/năm đối với vay VND
Vay cá nhân	8.591.318.889		8.591.318.889		Dưới 1 tháng: 2%/năm; Từ 1 tháng trở lên: 12%/năm
TỔNG CỘNG	206.907.263.795	15.106.991	564.143.990.077		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2023

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Chênh lệch tỷ giá hối doái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	182.000.000.000	-	120.464.000.000	5.021.000.000	175.173.572.569	-	482.658.572.569
Lãi/ (Lỗ) trong năm					(140.476.316.521)	55.265.019.608	(85.211.296.913)
Trích lập quỹ							-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(1.000.000.000)		(1.000.000.000)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá							-
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức năm 2020							-
Khác					(10.747.675.653)		-
Tại ngày 31/12/2022	182.000.000.000	-	120.464.000.000	5.021.000.000	22.949.580.395	55.265.019.608	385.699.600.003
Lãi/ (Lỗ) trong năm					(16.374.604.600)	(1.503.830.321)	(17.878.434.921)
Trích lập quỹ							-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							-
Đánh giá chênh lệch tỷ giá							-
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức							-
Khác					(4.859.603.474)		-
Tại ngày 28/02/2023	182.000.000.000	-	120.464.000.000	5.021.000.000	1.715.372.321	53.761.189.287	362.961.561.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2023

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 31/03/2023	đến 31/03/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng lương thực	27.775.742.092	821.300.794.260
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	115.749.181.651	174.349.671.790
Doanh thu bán phân bón, lúa giống	13.338.546.144	24.054.402.228
Doanh thu dịch vụ CNC, gia công	1.166.664.193	-
Doanh thu khác	1.568.110.680	621.539.400
	159.598.244.760	1.020.326.407.678
Các khoản giảm trừ	300.395.789	611.600.590
Doanh thu thuần	159.297.848.971	1.019.714.807.088
23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 31/03/2023	đến 31/03/2022
	VND	VND
Giá vốn bán hàng lương thực	31.797.750.072	764.931.535.082
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng.	107.055.808.827	152.640.413.729
Giá vốn bán phân bón, lúa giống	11.476.038.960	21.751.146.839
Giá vốn dịch vụ CNC, gia công	147.600.702	-
Cộng	150.477.198.561	939.323.095.650
24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 31/03/2023	đến 31/03/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	500.193.037	260.833.908
Lãi bán hàng trả chậm	5.300.000	3.060.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	337.901.265	8.459.092.580
Lãi đầu tư tài chính khác	8.910.000.000	20.514.050.000
Cộng	9.753.394.302	29.237.036.488
25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 31/03/2023	đến 31/03/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.571.787.564	13.166.952.922
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	200.866.032	1.172.835.325
Chi phí đầu tư tài chính	-	7.758.808.240
Chi phí do các hoạt động tài chính khác	451.250.001	1.330.786.980
Cộng	12.223.903.597	23.429.383.467
26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 31/03/2023	đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	147.818.840.144	934.878.510.008
Chi phí nhân công	15.017.284.197	17.377.135.793
Chi phí khấu hao	2.466.789.547	5.961.281.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.717.851.342	54.043.271.239
Chi phí khác	3.062.880.978	5.524.529.935
	174.083.646.208	1.017.784.728.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2023

27. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	518.181.818	4.212.911.693
Hỗ trợ nhận từ nhà cung cấp	54.575.000	-
Tiền bảo hiểm	135.000	-
Tiền hoa hồng	362.760.084	-
Thu phụ phẩm từ gia công	430.179.300	-
Thu nhập bất thường khác	199.923.608	699.637.899
Thu nhập khác	1.565.754.810	4.912.549.592
Lỗ do nhượng bán, thanh lý TSCĐ	286.580.390	-
Chi phí bất thường khác	1.901.302.809	119.829.192
Chi phí khác	2.187.883.199	119.829.192
Lợi nhuận khác	(622.128.389)	4.792.720.400

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(17.878.434.921)	12.530.451.784
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ : Hoàn nhập chi phí kỳ trước	(230.568.689)	-
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	134.003.048	-
Thù lao HĐQT&BKS	429.000.000	-
Chi phí loại trừ lãi vay khi tính thuế	5.534.259.011	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(12.011.741.551)	12.530.451.784
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	2.544.053.181
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	2.544.053.181

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(17.878.434.921)	9.986.398.603
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	(1.503.830.321)	3.103.881.259
	(16.374.604.600)	6.882.517.344
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông		
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	(900)	378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2023

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên công ty

- Công ty TNHH Angimex - Kitoku
- Công ty TNHH TM Saigon An Giang
- Công ty CP Golden Paddy
- Công ty TNHH Thương Mại Louis Angimex

Mối quan hệ

- Công ty liên doanh
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết

30.1 Các giao dịch với các bên có liên quan trong năm 2023 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 31/03/2023	đến 31/03/2022
		VND	VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		769.954.680	361.477.340
<i>Công Ty TNHH Angimex - Kitoku</i>	<i>Công ty liên doanh</i>	769.954.680	348.977.340
<i>Công ty CP Golden Paddy</i>	<i>Công ty liên kết</i>	-	12.500.000
ii) Giá vốn mua hàng hóa và dịch vụ		131.308.943	33.558.908.398
<i>Công ty CP Golden Paddy</i>	<i>Công ty liên kết</i>	-	33.525.520.250
<i>Công ty TNHH TM Saigon An Giang</i>	<i>Công ty liên kết</i>	131.308.943	33.388.148

30.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày 31/03/2023 :

Các bên liên quan	Quan hệ	31/03/2023	01/01/2023
		VND	VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		6.804.922.850	8.084.922.850
<i>Công ty CP Golden Paddy</i>	<i>Công ty liên kết</i>	6.804.922.850	8.084.922.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2023

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực <u>VND</u>	Honda <u>VND</u>	Phân bón <u>VND</u>	CNC <u>VND</u>	Khác <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
Kết quả kinh doanh						
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	27.750.115.087	115.743.522.004	13.069.437.007	1.166.664.193	1.568.110.680	159.297.848.971
LN gộp từ hoạt động kinh doanh	(4.047.634.985)	8.687.713.177	1.593.398.047	1.019.063.491	1.568.110.680	8.820.650.410
Chi phí bán hàng	(6.325.223.415)	(8.265.259.506)	(1.086.357.272)	(271.471.485)		(15.948.311.678)
Chi phí quản lý	(5.221.248.499)	(1.163.444.084)	(857.649.906)	(117.923.632)		(7.658.135.969)
Thu nhập tài chính						9.753.394.302
Chi phí tài chính						(12.223.903.597)
Thu nhập khác						(622.128.389)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết						-
Lợi nhuận trước thuế						(17.878.434.921)
Thuế TNDN hiện hành						-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						-
Lợi nhuận sau thuế						(17.878.434.921)
Tổng tài sản						
Tài sản bộ phận	787.184.346.265	200.573.051.861	40.573.115.721	8.843.952.701		1.037.174.466.548
Tài sản không phân bổ						554.385.936.818
Cộng						1.591.560.403.366
Tổng nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	152.207.308.945	90.078.741.966	1.653.770.694	5.021.480.191		248.961.301.796
Nợ phải trả không phân bổ						979.637.539.962
Cộng						1.228.598.841.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2023

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

	Năm 2023		
	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	154.585.202.087	4.712.646.884	159.297.848.971
Giá vốn	146.231.658.959	4.245.539.602	150.477.198.561
Lợi nhuận gộp	8.353.543.128	467.107.282	8.820.650.410

	Năm 2022		
	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	565.978.261.454	453.736.545.634	1.019.714.807.088
Giá vốn	521.851.144.919	417.471.950.731	939.323.095.650
Lợi nhuận gộp	44.127.116.535	36.264.594.903	80.391.711.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2023

32. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/03/2023	01/01/2023
I. Hệ số thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,29	1,31
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,12	1,15
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,01	0,02
II. Hệ số khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	5,53	5,96
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	(11,20)	1,14
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	(1,12)	2,41
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	(4,93)	9,26
III. Hệ số nợ			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	169,00	159,70
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	338,49	328,16
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	38,54	37,30
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	77,19	76,64

LẬP BIỂU 

KẾ TOÁN TRƯỞNG 

CAO PHƯỚC QUI

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 25 tháng 04 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



HUỲNH THANH TÙNG 